

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ
Quy định về chế độ cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án vay vốn được cấp bảo lãnh chính phủ

Căn cứ Luật Quản lý nợ công năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về chế độ cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án vay vốn được cấp bảo lãnh chính phủ.

Mục I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về các loại thông tin, báo cáo mà Người được bảo lãnh, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp cho Người bảo lãnh (Bộ Tài chính) trong quá trình cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ đối với các chương trình, dự án vay vốn được cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Người được bảo lãnh;
- b) Người bảo lãnh;
- c) Người cho vay/Người nhận bảo lãnh;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 2. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ: Báo cáo quý, 6 tháng, hàng năm.
2. Báo cáo đột xuất khi phát sinh các vấn đề có liên quan tới nghiệp vụ quản lý bảo lãnh hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Điều 3. Yêu cầu về việc báo cáo, cung cấp thông tin

1. Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo đúng hạn và đầy đủ theo quy định, đồng thời đảm bảo tính kịp thời trong trường hợp được yêu cầu cung cấp thông tin hoặc báo cáo đột xuất.
2. Người được bảo lãnh chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, báo cáo cung cấp.
3. Người cho vay/Người nhận bảo lãnh có trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin cho Người bảo lãnh theo quy định tại Thông tư này.

Mục II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cung cấp thông tin trước khi cấp bảo lãnh

1. Cung cấp thông tin khi thẩm định và cấp bảo lãnh:

Ngoài hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ và Nghị định 01/2011/NĐ-CP ngày 05/ 01/ 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Chủ dự án (sau khi cấp bảo lãnh được gọi là Người được bảo lãnh) cần cung cấp cho Người bảo lãnh các thông tin bổ sung sau:

1.1. Thông tin về các cổ đông chính (các thông tin chung như tên, địa chỉ, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh chính, cơ quan chủ quản và báo cáo tài chính 3 năm gần nhất);

1.2. Thông tin về Dự án:

- Quy hoạch phát triển ngành, vùng miền có liên quan tới Dự án và các văn bản phê duyệt có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

- Đánh giá về nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho dự án, điều kiện giao thông vận chuyển.

- Đánh giá về phương án tiêu thụ sản phẩm, điều kiện thị trường.

- Công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư mua sắm.

1.3. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm trường hợp thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh vào nửa cuối năm tài chính.

1.4. Kế hoạch rút vốn của khoản vay phù hợp với tiến độ triển khai dự án, trong đó chi tiết đến số rút vốn dự kiến từng năm.

1.5. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm và các hồ sơ khác (nếu có) chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu.

1.6. Văn bản phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu đề nghị Chính phủ bảo lãnh của Bộ chủ quản.

1.7. Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi dự án triển khai về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng dự án, đánh giá tác động môi trường và hoạt động của chủ đầu tư trên địa bàn.

2. Cung cấp thông tin trước khi đàm phán thỏa thuận vay:

2.1. Trước khi ủy quyền thu xếp vốn vay có yêu cầu bảo lãnh chính phủ cho bất kỳ tổ chức cho vay nào, Người vay có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính bản chào sơ bộ khoản vay để tham khảo ý kiến và tham gia đàm phán nếu cần thiết.

2.2. Trước khi tiến hành đàm phán các hồ sơ pháp lý có liên quan tới khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, Người vay cung cấp cho Bộ Tài chính các hồ sơ quy định tại điểm a), khoản 3, Điều 10 của Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 5. Báo cáo đối với từng đợt phát hành trái phiếu

Báo cáo đối với từng đợt phát hành trái phiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 34/2012/TT-BTC ngày 01/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh.

Điều 6. Báo cáo định kỳ trong thời gian được bảo lãnh

Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính:

1. Báo cáo quý về rút vốn, trả nợ cho dự án:

1.1. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày đầu hàng quý trong giai đoạn rút vốn.

1.2. Nội dung báo cáo

Báo cáo cần cung cấp đầy đủ số liệu chi tiết từng lần rút vốn, trả nợ (gốc, lãi, phí và phí bảo lãnh) của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của quý trước đó. (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này):

a) Tên khoản vay, Người cho vay, trị giá vay, ngày ký vay, đồng tiền vay;

b) Ngày rút vốn, trả nợ;

c) Số tiền rút vốn, trả nợ;

d) Lãi suất, phí áp dụng từ ngày rút vốn, trả nợ tương ứng;

đ) Dư nợ lũy kế đến ngày rút vốn, trả nợ tương ứng.

e) Mục đích sử dụng của các khoản rút vốn trong kỳ (ghi rõ hạng mục hoặc dịch vụ phải thanh toán).

2. Báo cáo 6 tháng về thực hiện dự án:

2.1. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày đầu tháng 1 và 10 ngày đầu tháng 7 hàng năm.

2.2. Nội dung báo cáo:

2.2.1. Báo cáo trong giai đoạn rút vốn:

Ngoài số liệu 6 tháng phải báo cáo theo mẫu và nội dung quy định tại điểm 1.2, khoản 1, điều 6 của Thông tư này, Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo thuyết minh về tình hình triển khai thực hiện dự án trong giai đoạn rút vốn, gồm những nội dung sau:

a) Tình hình thực hiện dự án, đánh giá tiến độ thực hiện so với kế hoạch ban đầu (có nêu rõ tỷ lệ phần trăm đạt được);

b) Số liệu rút vốn và trả nợ đến thời điểm báo cáo (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Tình hình góp vốn hoặc bố trí vốn chủ sở hữu theo cam kết của các cổ đông hoặc của công ty mẹ (trị giá tuyệt đối), so sánh với kế hoạch dự kiến ban đầu (theo tỷ lệ phần trăm);

d) Những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện;

đ) Đề xuất các biện pháp xử lý, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn (nếu có) với Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản;

e) Đối với các dự án đang gặp khó khăn tài chính và phải vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước để trả nợ, Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp bổ sung tình hình trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước (theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và đánh giá khả năng trả nợ trong các kỳ tiếp theo, nêu rõ nguồn trả nợ và đề xuất các biện pháp dự kiến để khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính hiện tại và ý kiến của cơ quan chủ quản về các biện pháp đó.

2.2.2. Báo cáo trong giai đoạn vận hành cho đến khi kết thúc khoản vay được bảo lãnh bao gồm các nội dung sau:

a) Số liệu trả nợ các khoản đến hạn trong kỳ báo cáo và số dư nợ (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Tình hình vận hành, công suất vận hành nhà máy, tình hình tiêu thụ sản phẩm và đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm, tình hình cung ứng hàng hóa dịch vụ, kết quả sản xuất kinh doanh;

d) Những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong quá trình vận hành;

đ) Đề xuất (nếu có) với Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản để giải quyết các vướng mắc hiện tại;

e) Đối với các dự án đang gặp khó khăn tài chính và phải vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước để trả nợ, Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp bổ sung tình hình trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước (theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và đánh giá khả năng trả nợ trong các kỳ tiếp theo, nêu rõ nguồn trả nợ và đề xuất các biện pháp dự kiến để khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính hiện tại và ý kiến của cơ quan chủ quản về các biện pháp đó.

3. Báo cáo tài chính:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính năm (đã được kiểm toán và xác nhận bởi cơ quan Kiểm toán Nhà nước hoặc một công ty kiểm toán độc lập) của Người được bảo lãnh và của doanh nghiệp được thành lập để quản lý, vận hành Dự án (trường hợp có thành lập doanh nghiệp) cho Bộ Tài chính 10 ngày sau ngày lưu hành chính thức báo cáo tài chính đó theo quy định.

4. Báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn xây dựng:

4.1. Thời hạn báo cáo: 06 tháng sau ngày ký biên bản nghiệm thu cuối cùng.

4.2. Nội dung báo cáo:

Báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn xây dựng gồm các nội dung:

a) Tiến độ thực hiện xây dựng dự án so với kế hoạch; Nêu rõ nguyên nhân của kết quả thực hiện (nhANH/chẬM so với tiến độ dự kiến, lý do và biện pháp xử lý);

b) Tổng chi phí thực hiện Dự án so với Tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó nêu rõ giá trị giải ngân từ nguồn vốn đối ứng/vốn chủ sở hữu và vốn vay của Dự án;

c) Tổng số trả nợ (tách riêng gốc, lãi, phí các loại) trong giai đoạn xây dựng;

d) Kết quả triển khai dự án theo mục tiêu ban đầu;

đ) Đánh giá khả năng vận hành (công suất dự kiến trong 3 năm tiếp theo) và khả năng trả nợ trong tương lai của dự án;

e) Lịch trả nợ hoàn chỉnh cho toàn bộ khoản vay được bảo lãnh theo tổng số vốn đã rút thực tế (theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

5. Báo cáo kết thúc khoản vay:

5.1. Thời hạn báo cáo: Một tháng sau khi thực hiện trả khoản nợ đến hạn cuối cùng.

5.2. Nội dung báo cáo:

Nội dung báo cáo kết thúc khoản vay gồm:

a) Các thông tin tổng hợp về khoản vay, cụ thể là:

- Số, ngày của Hợp đồng vay;
- Bên cho vay;
- Bên vay;
- Ngày của Thư bảo lãnh;
- Số tiền ký vay;
- Các điều kiện thời hạn, lãi suất, phí của khoản vay;
- Số tiền thực rút và bản kê chi tiết các khoản đã rút;
- Số tiền đã trả và bản kê các đợt trả gốc, lãi, phí;
- Thư xác nhận đã trả hết nợ của Bên cho vay, trong đó thống kê chi tiết số tiền trả nợ từng đợt;
- Số phí bảo lãnh đã trả (bản kê chi tiết).

Điều 7. Báo cáo đột xuất:

1. Báo cáo khi gia hạn thời gian rút vốn, điều chỉnh thời gian trả nợ khoản vay:

1.1. Trường hợp báo cáo:

Báo cáo được nộp khi Người được bảo lãnh đề nghị gia hạn thời gian rút vốn hoặc điều chỉnh thời gian trả nợ.

1.2. Thời hạn báo cáo: 15 ngày trước ngày hết hạn rút vốn hoặc trước ngày trả nợ tiếp theo.

1.3. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo tình hình triển khai dự án và giải trình lý do dẫn đến việc phải gia hạn, điều chỉnh các nội dung của khoản vay;

b) Đánh giá tác động, ảnh hưởng của việc gia hạn, điều chỉnh khoản vay đối với dự án và việc trả nợ khoản vay; cập nhật phương án tài chính và khả năng trả nợ của Người được bảo lãnh sau khi gia hạn; biện pháp khắc

phục những ảnh hưởng đến việc trả nợ khoản vay của Người được bảo lãnh (nêu rõ nguồn trả nợ);

c) Thời gian dự kiến hoàn thành dự án.

2. Báo cáo khi có thay đổi và phát sinh vấn đề bất lợi:

2.1. Trường hợp báo cáo:

Các trường hợp thay đổi và phát sinh vấn đề bất lợi phải báo cáo cho Bộ Tài chính bao gồm nhưng không giới hạn trong các trường hợp sau:

a) Dự án triển khai chậm tiến độ so với kế hoạch rút vốn dự kiến từ 6 tháng trở lên;

b) Vốn chủ sở hữu chủ đầu tư bố trí chậm 6 tháng theo cam kết tại phương án tài chính đã trình cấp có thẩm quyền xem xét cấp bảo lãnh (các cổ đông không đóng góp trong trường hợp công ty cổ phần và Công ty mẹ không cấp vốn trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên);

c) Dự án chỉ đạt được 50% công suất dự kiến vào năm vận hành đầu tiên;

d) Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm trong năm chỉ đạt được 50% kế hoạch, ảnh hưởng tới nguồn thu của công ty và có khả năng ảnh hưởng tới nguồn trả nợ theo Hợp đồng vay vốn được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Dự kiến có sự thay đổi về cơ cấu cổ đông lớn, cổ đông sáng lập hoặc mô hình công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty hoặc của cơ quan cấp trên có thẩm quyền;

e) Phát sinh vấn đề liên quan tới tài sản bảo đảm, tài sản thế chấp của khoản vay;

g) Phát sinh các ảnh hưởng bất lợi khác theo quy định của Hợp đồng vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

2.2. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ khi phát sinh bất kỳ thay đổi hoặc sự kiện nào có thể có ảnh hưởng bất lợi đối với việc thực hiện dự án và trả nợ khoản vay của Người được bảo lãnh.

2.3. Nội dung báo cáo:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính về thực trạng, tình hình, nguyên nhân và các biện pháp xử lý.

3. Báo cáo khi Người được bảo lãnh thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp cho bên thứ ba:

3.1. Trường hợp báo cáo:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính trong các trường hợp sau:

a) Người được bảo lãnh thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp cho bên thứ ba theo quy định Khoản 3, Điều 15 Nghị định 15/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011.

b) Người được bảo lãnh hoặc các cổ đông sáng lập hoặc cổ đông lớn có nhu cầu chuyển nhượng, chuyển giao từ 5% vốn điều lệ cho bên thứ ba khi Người được bảo lãnh chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường.

Việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp cho bên thứ ba không làm thay đổi trách nhiệm cung cấp thông tin của Người được bảo lãnh.

3.2. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ khi Nghị quyết và biên bản họp Hội đồng quản trị phê duyệt việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Điều lệ công ty.

3.3. Nội dung báo cáo:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo cho Bộ Tài chính các thông tin liên quan sau:

- a) Danh sách cổ đông lớn;
- b) Số lượng và tính chất của cổ phần dự kiến chuyển nhượng, chuyển giao;
- c) Tổ chức, cá nhân dự kiến nhận chuyển nhượng, chuyển giao;
- d) Phương thức chuyển nhượng, chuyển giao;
- đ) Lý do chuyển nhượng, chuyển giao;
- e) Trách nhiệm của các bên trong giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao;
- g) Trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ có liên quan của Người được bảo lãnh, của cổ đông lớn theo quy định hiện hành khi chuyển nhượng, chuyển giao và khả năng thực hiện;
- h) Nghị quyết và biên bản họp Hội đồng quản trị phê duyệt việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty.
- i) Báo cáo tài chính gần nhất (trước 6 tháng kể từ thời điểm gửi hồ sơ đề nghị được chuyển nhượng chuyển giao) của Người được bảo lãnh, của đối tác dự kiến nhận chuyển nhượng, chuyển giao (nếu có).

4. Báo cáo khi Người cho vay (Người nhận bảo lãnh) thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay cho bên thứ ba hoặc thay đổi ngân hàng đại lý:

4.1. Trường hợp báo cáo:

Khi Người cho vay (Người nhận bảo lãnh) đề nghị Người vay (Người được bảo lãnh) đồng ý về việc Người cho vay chuyển nhượng khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cho một bên thứ ba hay nhiều bên, thay đổi ngân hàng đại lý và đề nghị sự chấp thuận của Người bảo lãnh.

4.2. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Người nhận bảo lãnh đề nghị Người được bảo lãnh đồng ý việc chuyển nhượng khoản vay, thay đổi ngân hàng đại lý đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

4.3. Nội dung báo cáo:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính các thông tin và tài liệu sau:

a) Thư đề nghị của tổ chức cho vay (Người nhận bảo lãnh) về việc chấp nhận giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao, các thỏa thuận có liên quan khác giữa các bên hoặc thay đổi ngân hàng đại lý cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh;

b) Báo cáo về các nghĩa vụ có liên quan giữa các bên trong giao dịch, các thay đổi về nghĩa vụ của Người nhận bảo lãnh, ngân hàng đại lý và Người được bảo lãnh trong giao dịch (nếu có) và hướng xử lý;

c) Trị giá chuyển nhượng theo đề nghị của Người nhận bảo lãnh;

d) Ý kiến của Người được bảo lãnh về giao dịch;

Trường hợp Người cho vay chuyển nhượng khoản vay, thay đổi ngân hàng đại lý nhưng không cần xin chấp thuận của Người bảo lãnh, Người được bảo lãnh có trách nhiệm thông báo cho Người bảo lãnh để cập nhật hồ sơ Dự án.

5. Báo cáo theo yêu cầu của Người bảo lãnh:

5.1. Trường hợp báo cáo:

Khi Bộ Tài chính có yêu cầu báo cáo đột xuất thông tin có liên quan tới dự án hoặc khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

5.2. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu, được gửi bằng đường chính thức qua bưu điện hoặc bằng fax hoặc gửi báo cáo trực tiếp đến Người bảo lãnh.

Để đáp ứng giới hạn về thời gian, thông tin do Người được bảo lãnh cung cấp có thể chuyển trước bằng fax theo số fax nêu trong công văn yêu cầu của Người bảo lãnh. Văn bản chính được gửi cho Người bảo lãnh bằng đường bưu điện.

5.3. Nội dung báo cáo:

Nội dung báo cáo theo yêu cầu cụ thể của Người bảo lãnh.

6. Báo cáo khi không đảm bảo khả năng thanh toán nợ:

6.1. Trường hợp báo cáo: Khi Người được bảo lãnh gặp khó khăn tài chính và không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (một kỳ trả nợ) hoặc dài hạn (từ hai kỳ trở lên) đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh hoặc đối với khoản vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước.

6.2. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất là 45 ngày trước khi kỳ trả nợ đến hạn theo quy định của Nghị định 15/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011.

6.3. Nội dung báo cáo:

Báo cáo yêu cầu phải đảm bảo đầy đủ các nội dung sau:

a) Tình trạng triển khai dự án vào thời điểm Người được bảo lãnh không đảm bảo khả năng trả nợ và nêu rõ lý do khó khăn vướng mắc;

b) Tình hình tài chính của Người được bảo lãnh, kèm theo báo cáo tài chính 6 tháng gần nhất và nêu rõ lý do không đảm bảo khả năng thanh toán;

c) Khả năng và các biện pháp hỗ trợ của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của Người được bảo lãnh đã và sẽ thực hiện trong việc hỗ trợ tài chính theo cam kết khi cấp bảo lãnh kèm theo báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc cổ đông chi phối 6 tháng gần nhất;

d) Đề xuất, kiến nghị đối với Người bảo lãnh đối với việc trả nợ được bảo lãnh theo quy định hiện hành;

đ) Kế hoạch hoạt động của Người được bảo lãnh trong thời gian đề nghị hỗ trợ tài chính, nguồn thu từ dự án, nguồn trả nợ dự kiến và kế hoạch trả nợ.

e) Ý kiến của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và cơ quan chủ quản về thực trạng và đề xuất của Người được bảo lãnh.

Điều 8. Phối hợp trao đổi thông tin giữa Người bảo lãnh, Người được bảo lãnh, Người cho vay/Người nhận bảo lãnh.

Nhằm tăng cường chất lượng, hiệu quả trong công tác cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, cơ chế phối hợp trao đổi thông tin giữa Người bảo lãnh, Người được bảo lãnh, Người cho vay/Người nhận bảo lãnh như sau:

1. Trong giai đoạn thẩm định cấp bảo lãnh, Người bảo lãnh, Người được bảo lãnh, Người cho vay/Người nhận bảo lãnh phối hợp trao đổi thông tin liên quan đến Dự án đề nghị cấp bảo lãnh tùy theo yêu cầu của từng bên.

2. Trong quá trình thực hiện Dự án:

a. Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến Dự án theo quy định trong hợp đồng tài trợ vốn vay cho Người cho vay/Người nhận bảo lãnh.

b. Người cho vay/Người nhận bảo lãnh thực hiện việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Dự án theo quy định trong hợp đồng tài trợ vốn vay và phụ thuộc vào các nghĩa vụ bảo mật của các bên quy định trong hợp đồng tài trợ vốn vay, chia sẻ với Người bảo lãnh (Bộ Tài chính) thông tin giám sát thực hiện dự án hoặc bất kỳ thông tin nào có liên quan đến sự kiện có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Dự án để có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Trong thời gian sớm nhất có thể kể từ ngày nhận được yêu cầu của Người bảo lãnh về việc phối hợp cung cấp thông tin hoặc kể từ ngày Người cho vay/Người nhận bảo lãnh biết về sự kiện có khả năng ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Dự án, Người cho vay/Người nhận bảo lãnh trong phạm vi cho phép phối hợp cung cấp thông tin bằng văn bản cho Người bảo lãnh.

4. Người bảo lãnh, Người được bảo lãnh, Người cho vay/Người nhận bảo lãnh có thể yêu cầu các cuộc gặp mặt trực tiếp giữa các bên khi có yêu cầu về chia sẻ thông tin và phát sinh vấn đề cần xử lý đối với một trong các bên có liên quan.

Mục III

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Xử lý vi phạm chế độ cung cấp thông tin, báo cáo của Người được bảo lãnh

1. Tổ chức vi phạm việc cung cấp thông tin, báo cáo quy định tại Thông tư này bị xử phạt theo các quy định hiện hành trong lĩnh vực quản lý nợ công.

2. Trường hợp Người được bảo lãnh vi phạm các quy định về chế độ cung cấp thông tin, báo cáo 3 lần liên tiếp, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Bộ Tài chính yêu cầu Công ty mẹ, cổ đông chính kiểm tra tình hình của Người được bảo lãnh, báo cáo Bộ Tài chính. Trường hợp sau khi báo cáo, Người được bảo lãnh vẫn tiếp tục vi phạm quy định về cung cấp thông tin, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ không xem xét cấp bảo lãnh cho các dự án khác của Người được bảo lãnh, đồng thời Bộ Tài chính sẽ phối hợp với cơ quan liên quan để tổ chức đoàn kiểm tra tình hình thực hiện Dự án và tình hình tài chính của Người được bảo lãnh.

Mục IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa được hướng dẫn tại Thông tư này, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để hướng dẫn, phối hợp giải quyết. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Bộ Công thương;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Bộ Xây dựng;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các DN, TCTD được bảo lãnh;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, QL. (65)



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung